KPMG

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0311224517, E=TAMNT47@VIETTEL.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-03-01 16:52:12
Foxit Reader Version: 9.7.1

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0311224517	ngày 7 tháng 10 năm 2011
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 12 tháng 9 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Danny Le	Chủ tịch
	Ông Trần Phương Bắc	Thành viên
	Ông Huỳnh Việt Thăng	Thành viên
	Ông Nguyễn Quốc Trung	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Quốc Trung	Tổng Giám đốc
Ủy ban Kiểm toán	Ông Huỳnh Việt Thăng	Chủ tịch
	Ông Trần Phương Bắc	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza 17 Lê Duẩn Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 62 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 3 năm 2023

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 1 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 62.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 22-01-00920-23-2

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG

Nelson Rodriguez Casihan	Triệu Tích Quyền
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1	Kiểm toán số 4629-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**3.975.418.858.058**	**4.341.657.998.507**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**435.790.618.314**	**214.892.501.700**
Tiền	111		175.790.618.314	146.892.501.700
Các khoản tương đương tiền	112		260.000.000.000	68.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.500.000.000**	**256.215.829.261**
Chứng khoán kinh doanh	121	7(a)	-	256.165.829.261
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(b)	2.500.000.000	50.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.507.961.415.940**	**3.061.256.173.445**
Phải thu của khách hàng	131	8	360.777.240.781	246.912.506.997
Trả trước cho người bán	132	9	17.887.053.312	132.034.085.811
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10(a)	2.061.150.000.000	2.662.750.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	100.642.089.602	51.432.336.252
Dự phòng phải thu khó đòi	137	12	(32.494.967.755)	(31.872.755.615)
Hàng tồn kho	**140**	**13**	**713.199.652.948**	**579.848.291.684**
Hàng tồn kho	141		756.870.756.519	619.551.669.735
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(43.671.103.571)	(39.703.378.051)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**315.967.170.856**	**229.445.202.417**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18(a)	121.530.847.450	105.492.541.494
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		194.300.565.806	123.924.280.815
Thuế phải thu Nhà nước	153		135.757.600	28.380.108

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**9.370.969.975.485**	**7.529.368.029.094**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.017.752.994.500**	**31.662.892.232**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	10(b)	985.000.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	32.752.994.500	31.662.892.232
Tài sản cố định	**220**		**5.369.717.367.506**	**4.207.967.474.781**
Tài sản cố định hữu hình	221	14	4.740.231.499.491	3.693.941.388.316
Nguyên giá	*222*		*5.457.577.534.733*	*4.146.929.538.803*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(717.346.035.242)*	*(452.988.150.487)*
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	15	349.310.218.587	209.550.128.308
Nguyên giá	*225*		*405.686.341.544*	*241.598.636.949*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(56.376.122.957)*	*(32.048.508.641)*
Tài sản cố định vô hình	227	16	280.175.649.428	304.475.958.157
Nguyên giá	*228*		*345.950.059.206*	*339.266.322.724*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(65.774.409.778)*	*(34.790.364.567)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**148.304.616.401**	**443.724.235.349**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	148.304.616.401	443.724.235.349
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.135.490.172.000**	**2.135.490.172.000**
Đầu tư vào một công ty liên kết	252	7(c)	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**699.704.825.078**	**710.523.254.732**
Chi phí trả trước dài hạn	261	18(b)	556.144.973.414	577.095.065.744
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	2.607.033.751	4.285.731.577
Lợi thế thương mại	269	20	140.952.817.913	129.142.457.411
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**13.346.388.833.543**	**11.871.026.027.601**

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**7.722.887.142.226**	**6.119.866.695.581**
Nợ ngắn hạn	**310**		**3.097.740.342.426**	**2.522.777.722.460**
Phải trả người bán	311	21	783.833.387.089	550.289.288.242
Người mua trả tiền trước	312		6.180.831.651	3.645.347.236
Thuế phải nộp Nhà nước	313	22	14.315.939.983	4.953.391.231
Phải trả người lao động	314		-	7.443.377.654
Chi phí phải trả	315	23	316.840.685.690	252.989.851.104
Doanh thu chưa thực hiện	318		-	1.289.258.323
Phải trả ngắn hạn khác	319	24(a)	67.820.481.947	7.794.750.677
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25(a)	1.907.783.226.102	1.694.372.457.993
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		965.789.964	-
Nợ dài hạn	**330**		**4.625.146.799.800**	**3.597.088.973.121**
Phải trả dài hạn khác	337	24(b)	800.897.564.382	5.968.500.000
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25(b)	3.479.072.178.818	3.242.029.700.703
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	338.819.790.696	342.733.506.514
Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	6.357.265.904	6.357.265.904
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**5.623.501.691.317**	**5.751.159.332.020**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**27**	**5.623.501.691.317**	**5.751.159.332.020**
Vốn cổ phần	411	28	3.271.329.400.000	3.269.884.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*3.271.329.400.000*	*3.269.884.470.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.126.179.665.149	2.119.005.015.149
(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(13.372.661.943)	131.878.603.480
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*131.878.603.480*	*403.360.978.012*
- Lỗ sau thuế năm nay/năm trước	*421b*		*(145.251.265.423)*	*(271.482.374.532)*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		239.365.288.111	230.391.243.391
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**13.346.388.833.543**	**11.871.026.027.601**

Ngày 1 tháng 3 năm 2023

Mã Hồng Kim	Nguyễn Thị Hồng Điểm	Nguyễn Quốc Trung
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**31**	**4.821.896.839.502**	**19.794.990.049.782**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**31**	**37.325.587.937**	**904.102.031.152**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**31**	**4.784.571.251.565**	**18.890.888.018.630**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**32**	**4.440.344.925.161**	**16.587.572.648.729**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**344.226.326.404**	**2.303.315.369.901**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	633.207.238.882	1.520.638.621.021
Chi phí tài chính	22	34	409.619.955.771	545.318.519.731
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*396.080.763.996*	*464.522.804.569*
Phần lãi trong các công ty liên kết	24		-	407.071.674
Chi phí bán hàng	25	35	438.806.841.346	901.614.223.448
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	361.371.334.802	753.466.179.483
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**(232.364.566.633)**	**1.623.962.139.934**
Thu nhập khác	31	37	7.262.388.853	94.362.847.567
Chi phí khác	32	38	10.939.509.494	19.696.425.155
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(3.677.120.641)**	**74.666.422.412**
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(236.041.687.274)**	**1.698.628.562.346**
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**39**	**(963.673.953)**	**172.151.006.025**
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**39**	**(1.319.055.862)**	**272.825.197.724**
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	**60**		**(233.758.957.459)**	**1.253.652.358.597**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	**60**		**(233.758.957.459)**	**1.253.652.358.597**
Phân bổ:				
Cổ đông của Công ty	61		(145.251.265.423)	1.330.761.015.768
Cổ đông không kiểm soát	62		(88.507.692.036)	(77.108.657.171)
Lãi trên cổ phiếu				
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	(444)	4.072

Ngày 1 tháng 3 năm 2023

Mã Hồng Kim	Nguyễn Thị Hồng Điểm	Nguyễn Quốc Trung
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**(236.041.687.274)**	**1.698.628.562.346**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	336.821.662.110	751.216.725.744
Các khoản dự phòng	03	5.135.151.142	23.798.272.005
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(210.575.525)	298.248.134
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(189.738.389.138)	(1.504.292.659.182)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	403.223.481.984	481.743.434.659
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**319.189.643.299**	**1.451.392.583.706**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	285.754.290.118	(178.700.649.292)
Biến động hàng tồn kho	10	(51.314.613.019)	(279.319.062.942)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	592.950.214.384	6.510.513.601
Biến động chi phí trả trước	12	55.479.999.613	99.880.444.124
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	256.165.829.261	(256.165.829.261)
		1.458.225.363.656	**843.597.999.936**
Tiền lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu đã trả	14	(389.205.238.706)	(495.690.238.349)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(353.137.865)	(179.938.306.522)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(945.971.281)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1.068.666.987.085**	**167.023.483.784**

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(667.447.010.750)	(711.068.944.913)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	189.661.415.395	5.861.505.420
Tiền chi cho vay	23	(4.475.200.000.000)	(11.922.055.265.760)
Tiền thu hồi khoản cho vay và rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	4.089.350.000.000	9.177.205.265.760
Đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua) (Thuyết minh 5)	25	122.625.191.339	(648.102.724.017)
Tiền thuần từ thanh lý khoản đầu tư	26	-	(917.939.684.646)
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	220.828.078.678	205.087.398.014
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(520.182.325.338)**	**(4.811.012.450.142)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	8.619.580.000	2.636.000.000
Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu	33	4.496.749.729.615	20.526.486.200.410
Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu	34	(4.818.895.754.857)	(14.101.036.477.263)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(13.926.596.098)	(19.538.520.719)
Tiền trả cổ tức	36	(136.019.100)	(3.185.171.186.985)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(327.589.060.440)**	**3.223.376.015.443**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**220.895.601.307**	**(1.420.612.950.915)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**214.892.501.700**	**1.635.795.211.649**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**2.515.307**	**(289.759.034)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 6)	**70**	**435.790.618.314**	**214.892.501.700**

Ngày 1 tháng 3 năm 2023

Mã Hồng Kim	Nguyễn Thị Hồng Điểm	Nguyễn Quốc Trung
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư. Công ty đã ngừng kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản sau khi Công ty chuyển giao mảng hoạt động kinh doanh thức ăn chăn nuôi (được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần MNS Feed và các công ty con) trong tháng 12 năm 2021.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2022: 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 6 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp). Thông tin chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				31/12/2022	1/1/2022	31/12/2022	1/1/2022
Các công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH MNS Meat ("MNS Meat")	Tư vấn quản lý đầu tư	Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
2	Công ty Cổ phần 3F VIỆT ("3F VIỆT")	Chăn nuôi gia cầm và chế biến và bảo quản thịt gia cầm và các sản phẩm chế biến từ thịt gia cầm	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
3	Công ty TNHH MML Farm Nghệ An ("Farm Nghệ An") (*)	Chăn nuôi heo	Xóm Côn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳ Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	100,00%	99,99%	100,00%	99,99%
4	Công ty TNHH MEATDeli HN ("Meat Hà Nam") (*)	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm liên quan đến thịt	Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cương, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	100,00%	99,99%	100,00%	99,99%
5	Công ty Cổ phần Masan Jinju ("MSJ") (**)	Sản xuất xúc xích vô trùng; chế biến, đóng gói thịt hộp; và sản xuất, chế biến thực phẩm	Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công Nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	74,99%	-	74,99%	-

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty		Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
					31/12/2022	1/1/2022	31/12/2022	1/1/2022
Các công ty con sở hữu gián tiếp								
1	Công ty TNHH MNS Meat Processing ("MNS Meat Processing")	(i)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn ("Meat Sài Gòn")	(i)	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm liên quan đến thịt	Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH MNS Farm ("MNS Farm")	(i)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT ("3F VIỆT Food")	(ii)	Chế biến và bảo quản thịt gia cầm và các sản phẩm chế biến từ thịt gia cầm	Ấp Kiến An, Xã An Lập, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp								
1	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	(iii)	Chế biến và kinh doanh thịt tươi, thực phẩm chế biến và các sản phẩm chế biến từ thịt	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	24,94%	24,94%	24,94%	24,94%

(*) Trong năm, Farm Nghệ An và Meat Hà Nam đã được chuyển thành các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty (1/1/2022: công ty con sở hữu gián tiếp).

(**) Đây là khoản đầu tư vào MSJ (do một bên liên quan nắm giữ hộ) mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động dựa trên các điều khoản và điều kiện của một hợp đồng cho vay hoán đổi (Thuyết minh 10(b)).

(i) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Meat.

(ii) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua 3F VIỆT.

(iii) Công ty liên kết này thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty và các công ty con trong các công ty con và công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 2.560 nhân viên (1/1/2022: 2.293 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (bên được đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(vi) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh, trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông ("Cổ đông Kiểm soát") trước và sau khi hợp nhất, thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi áp dụng của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập ("nguyên tắc mang sang toàn bộ"). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được hợp nhất được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá phí mua được chốt và giá trị hợp lý của giá phí mua tại ngày mua được hạch toán vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(vii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 3(j)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi khoản lãi phát sinh trong giai đoạn trước ngày mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất/chăn nuôi chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển và truyền dẫn	3 – 25 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm
▪ heo giống	4 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

(iii) Thương hiệu

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 9 đến 13 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(iv) Mối quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 16 năm. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho heo giống, các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng và lắp đặt.

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

(k) Chi phí trả trước

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê (bao gồm chi phí san lấp mặt bằng). Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iii) Heo giống và gà giống

Heo giống với nguyên giá của mỗi con thấp hơn 30 triệu VND được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 3 năm. Gà giống được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dựa theo số trứng thực tế nở và số trứng ước tính có thể nở. Chi phí phân bổ heo giống và gà giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt và gà thịt trong sản phẩm dở dang được vốn hóa và ghi vào giá gốc của sản phẩm dở dang.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Chi phí khôi phục hiện trường

Tập đoàn có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Tập đoàn đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất. Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính các khoản chi phí phát sinh.

(n) Trái phiếu thường phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành trái phiếu. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm phí ký kết hợp đồng mua hàng, thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và trái phiếu, thu nhập cổ tức, lãi từ thanh lý chứng khoán kinh doanh và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Phí ký kết hợp đồng mua hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các điều kiện và điều khoản của hợp đồng mua hàng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay, nợ thuê tài chính và trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu (sau đây được gọi chung là "chi phí đi vay"), dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

(s) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tập đoàn, với tư cách là bên đi thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn được lập lần lượt dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý.

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ các số liệu và số dư trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Trong tháng 12 năm 2021, Công ty đã chuyển giao mảng kinh doanh thức ăn chăn nuôi được nắm giữ thông qua khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần MNS Feed ("MNS Feed") và các công ty con cho một bên thứ ba. Do đó, thông tin so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm thông tin tài chính của MNS Feed và các công ty con không thể so sánh với số liệu của năm hiện tại.

4. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn có hai bộ phận báo cáo, như được mô tả dưới đây, là các bộ phận kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này cung cấp các sản phẩm khác nhau và được quản lý riêng biệt do các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng hoạt động kinh doanh chiến lược, Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con soát xét các báo cáo quản trị nội bộ theo định kỳ.

Bản tóm tắt sau đây mô tả hoạt động của từng bộ phận báo cáo:

Bộ phận báo cáo	Hoạt động
▪ Trang trại	Chăn nuôi gia súc và gia cầm.
▪ Thịt và các sản phẩm từ thịt	Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.
▪ Thức ăn chăn nuôi (*)	Sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản.

Kết quả kinh doanh của bộ phận bao gồm doanh thu thuần của bộ phận trừ giá vốn hàng bán hoặc dịch vụ của bộ phận, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trực tiếp thuộc về bộ phận đó và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp gián tiếp được phân bổ dựa trên cơ sở hợp lý.

Chi phí không phân bổ bao gồm các chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, doanh thu hoạt động tài chính mà Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng không thể phân bổ các chi phí và thu nhập này một cách hợp lý cho từng bộ phận. Các chi phí này phát sinh ở cấp độ Tập đoàn.

(*) Bộ phận thức ăn chăn nuôi đã được chuyển giao vào ngày 1 tháng 12 năm 2021.

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục trực tiếp thuộc về từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận dựa trên cơ sở hợp lý.

	Trang trại		Thịt và các sản phẩm từ thịt		Thức ăn chăn nuôi		Loại trừ		Hợp nhất	
	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.988.992.463.570	1.490.514.709.191	2.795.578.787.995	2.574.413.727.669	-	14.825.959.581.770	-	-	4.784.571.251.565	18.890.888.018.630
Doanh thu giữa các bộ phận	905.991.912.806	1.090.773.802.784	38.885.000	-	-	410.943.757.731	(906.030.797.806)	(1.501.717.560.515)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	2.894.984.376.376	2.581.288.511.975	2.795.617.672.995	2.574.413.727.669	-	15.236.903.339.501	(906.030.797.806)	(1.501.717.560.515)	4.784.571.251.565	18.890.888.018.630
Kết quả kinh doanh của bộ phận	162.335.089.209	8.468.577.596	(618.286.938.953)	(251.485.095.815)	-	875.951.926.831	-	15.299.558.358	(455.951.849.744)	648.234.966.970
Doanh thu hoạt động tài chính thuần không phân bổ									223.587.283.111	975.320.101.290
Kết quả từ hoạt động kinh doanh									(232.364.566.633)	1.623.555.068.260
Thu nhập khác									7.262.388.853	94.362.847.567
Chi phí khác									(10.939.509.494)	(19.696.425.155)
Phần lãi trong công ty liên kết									-	407.071.674
Thuế thu nhập doanh nghiệp									2.282.729.815	(444.976.203.749)
(Lỗ)/lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp									(233.758.957.459)	1.253.652.358.597

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Trang trại		Thịt và các sản phẩm từ thịt		Thức ăn chăn nuôi		Loại trừ		Hợp nhất	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản bộ phận	2.886.118.886.729	3.125.374.724.087	5.351.368.399.765	3.140.832.585.382	-	-	-	-	8.237.487.286.494	6.266.207.309.469
Đầu tư vào một công ty liên kết	-	-	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000	-	-	-	-	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
Tài sản không phân bổ									2.973.411.375.049	3.469.328.546.132
Tổng tài sản									13.346.388.833.543	11.871.026.027.601
Nợ phải trả bộ phận	1.185.036.958.350	1.190.201.196.358	4.714.789.885.522	3.002.280.716.971	-	-	-	-	5.899.826.843.872	4.192.481.913.329
Nợ phải trả không phân bổ									1.823.060.298.354	1.927.384.782.252
Tổng nợ phải trả									7.722.887.142.226	6.119.866.695.581

	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
Chi tiêu vốn	112.257.307.689	214.521.344.008	555.189.703.061	443.792.864.020	-	52.754.736.885	-	-	667.447.010.750	711.068.944.913
Khấu hao và phân bổ	168.585.043.994	167.985.679.766	168.236.618.116	127.597.666.640	-	455.633.379.338	-	-	336.821.662.110	751.216.725.744

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn, dựa trên vị trí địa lý của khách hàng và tài sản, hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

5. Hợp nhất kinh doanh

Vào ngày 28 tháng 10 năm 2022, Công ty đã có được quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của MSJ theo các điều khoản và điều kiện trong một hợp đồng cho vay hoán đổi. Giá hoán đổi biến động tuỳ thuộc vào việc nếu MSJ đạt được một số chỉ tiêu hoạt động. Giá phí hợp nhất kinh doanh sẽ được xác định khi giá của quyền hoán đổi được chốt (Thuyết minh 10(b)).

	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.625.191.339
Các khoản phải thu ngắn hạn	411.279.586.149
Hàng tồn kho, thuần	85.402.884.091
Tài sản ngắn hạn khác	20.309.926.701
Các khoản phải thu dài hạn	49.965.000.000
Tài sản cố định	434.401.033.162
Tài sản dài hạn khác	139.629.894.674
Nợ ngắn hạn	(618.194.370.232)
Vay và nợ dài hạn	(263.353.135.803)
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	382.066.010.081
Tài sản thuần được hợp nhất (74,99%)	286.548.957.688
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh MSJ trong quá khứ	28.484.762.312
Giá phí hợp nhất kinh doanh chưa thanh toán	315.033.720.000
Khoản tiền thuần thu được	122.625.191.339

Trong giai đoạn từ ngày giao dịch đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, hoạt động kinh doanh được hợp nhất đã đóng góp 277.972 triệu VND doanh thu và 12.091 triệu VND lỗ thuần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	198.525.004	249.863.944
Tiền gửi ngân hàng	175.492.887.107	146.470.607.035
Tiền đang chuyển	99.206.203	172.030.721
Các khoản tương đương tiền	260.000.000.000	68.000.000.000
	435.790.618.314	214.892.501.700

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

7. Đầu tư

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
▪ Chứng khoán kinh doanh (a)	-	256.165.829.261
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	2.500.000.000	50.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		
▪ Đầu tư vào một công ty liên kết (c)	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022			1/1/2022		
	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu phát hành bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, công ty mẹ	-	-	-	2.561.650	256.165.829.261	-

Trong năm, Tập đoàn đã chuyển nhượng các trái phiếu này cho một bên liên quan.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm là 4% trong năm (2021: 3,5% một năm).

(c) Đầu tư vào một công ty liên kết

	31/12/2022 và 1/1/2022		
	Số cổ phiếu	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	20.180.026	24,94%	2.135.490.172.000

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào một công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có biến động khoản đầu tư vào một công ty liên kết trong năm.

8. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	143.958.564.658	169.306.582.251
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	130.281.990.223	-
Các khách hàng khác	86.536.685.900	77.605.924.746
	360.777.240.781	246.912.506.997

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản phải thu với giá trị ghi sổ là 2.471 triệu VND (1/1/2022: 1.328 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 25).

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	83.608.323	210.311.602
Công ty con (từ ngày 28 tháng 10 năm 2022)		
▪ Công ty Cổ phần Masan Jinju	-	11.161.744.031
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	143.958.564.658	169.306.582.251
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	130.281.990.223	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	9.686.430.793	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	5.539.603.308	831.365.981
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	1.013.886.385	-
▪ Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	34.635.700	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	-	698.502.400

Các khoản phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

9. Trả trước cho người bán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, trả trước cho người bán của Tập đoàn bao gồm 8.469 triệu VND (1/1/2022: 126.486 triệu VND) liên quan đến mua tài sản cố định.

10. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn bằng VND như sau:

	Năm đáo hạn	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	2022	-	2.662.750.000.000
Bên liên quan khác			
Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan	2023	2.061.150.000.000	-
		2.061.150.000.000	2.662.750.000.000

Các khoản cho vay này không có đảm bảo và hưởng lãi suất theo quy định trong các hợp đồng cho vay.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

Phải thu về cho vay dài hạn phản ánh khoản phải thu về cho vay từ một đối tác, hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng cho vay và sẽ đáo hạn vào năm 2024. Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng cho vay này thì Tập đoàn có quyền hoán đổi khoản cho vay này để sở hữu 74,99% cổ phần của MSJ với giá chuyển đổi được xác định tại ngày thực hiện quyền chuyển đổi theo các điều kiện và điều khoản như quy định trong hợp đồng cho vay này.

11. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Lãi phải thu từ khoản cho vay với Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan, một bên liên quan	67.905.010.271	-
Lãi phải thu từ khoản cho vay khác và tiền gửi ngân hàng	4.281.911.073	35.345.387
Lãi phải thu từ khoản cho vay với và trái phiếu phát hành bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, công ty mẹ	-	25.639.305.460
Đặt cọc ngắn hạn	8.119.097.647	6.910.989.661
Tạm ứng cho nhân viên	788.260.615	754.072.118
Phải thu khác	19.547.809.996	18.092.623.626
	100.642.089.602	51.432.336.252

Lãi cho vay phải thu từ các bên liên quan không có bảo đảm và có thể thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn của nợ gốc vay hoặc ngày hoàn trả của các hợp đồng cho vay liên quan.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Đặt cọc dài hạn	32.752.994.500	31.662.892.232

12. Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	31.872.755.615	92.114.531.528
Dự phòng trích lập trong năm	2.018.151.251	21.194.571.219
Dự phòng sử dụng trong năm	(1.146.803.156)	(288.772.829)
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(249.135.955)	(8.338.367.817)
Giảm do ngừng hợp nhất MNS Feed và các công ty con	-	(72.809.206.486)
Số dư cuối năm	32.494.967.755	31.872.755.615

13. Hàng tồn kho

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	6.013.835.125	-	1.301.575.349	-
Nguyên vật liệu	169.352.474.899	(5.709.843.342)	127.439.593.628	-
Công cụ và dụng cụ	45.589.906.238	(2.366.200.597)	42.473.669.962	-
Sản phẩm dở dang	416.781.039.140	(8.666.376.107)	403.296.782.173	(23.862.625.670)
Thành phẩm	97.870.618.447	(23.299.183.525)	44.490.974.457	(15.840.752.381)
Hàng hóa	21.262.882.670	(3.629.500.000)	549.074.166	-
	756.870.756.519	(43.671.103.571)	619.551.669.735	(39.703.378.051)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 122.781 triệu VND (1/1/2022: 153.996 triệu VND) thành phẩm và sản phẩm dở dang được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	39.703.378.051	27.609.799.167
Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.570.024.704	-
Dự phòng trích lập trong năm	23.568.892.124	39.262.493.095
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(20.202.756.278)	(23.264.818.107)
Dự phòng sử dụng trong năm	(1.968.435.030)	-
Giảm do ngừng hợp nhất MNS Feed và các công ty con	-	(3.904.096.104)
Số dư cuối năm	43.671.103.571	39.703.378.051

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển và truyền dẫn VND	Dụng cụ văn phòng VND	Heo giống VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.710.394.986.921	1.326.505.113.611	74.472.349.148	32.546.856.195	3.010.232.928	4.146.929.538.803
Tăng do hợp nhất kinh doanh	124.146.694.156	301.816.647.584	-	2.754.954.940	-	428.718.296.680
Tăng trong năm	10.190.939.217	23.440.022.951	2.278.208.082	491.685.980	-	36.400.856.230
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	446.473.244.141	439.581.975.751	3.893.207.879	751.047.186	-	890.699.474.957
Thanh lý và xóa sổ	(3.404.609.874)	(40.028.058.060)	(2.107.941.444)	(387.644.808)	(1.602.377.751)	(47.530.631.937)
Phân loại lại	-	2.360.000.000	-	-	-	2.360.000.000
Số dư cuối năm	3.287.801.254.561	2.053.675.701.837	78.535.823.665	36.156.899.493	1.407.855.177	5.457.577.534.733
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	239.843.081.039	184.760.368.251	15.844.438.083	11.953.609.682	586.653.432	452.988.150.487
Khấu hao trong năm	136.741.467.258	117.850.139.571	8.599.673.457	6.412.600.267	476.908.636	270.080.789.189
Thanh lý và xóa sổ	(305.141.111)	(5.441.254.086)	(159.690.738)	(99.538.683)	(446.915.490)	(6.452.540.108)
Phân loại lại	-	729.635.674	-	-	-	729.635.674
Số dư cuối năm	376.279.407.186	297.898.889.410	24.284.420.802	18.266.671.266	616.646.578	717.346.035.242
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	2.470.551.905.882	1.141.744.745.360	58.627.911.065	20.593.246.513	2.423.579.496	3.693.941.388.316
Số dư cuối năm	2.911.521.847.375	1.755.776.812.427	54.251.402.863	17.890.228.227	791.208.599	4.740.231.499.491

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá là 978.551 triệu VND (1/1/2022: 2.430 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 3.485.446 triệu VND (1/1/2022: 3.621.599 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 25).

15. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	218.419.237.141	20.950.856.339	2.228.543.469	241.598.636.949
Tăng trong năm	177.151.780.304	6.528.233.884	990.155.360	184.670.169.548
Giảm trong năm	(18.222.464.953)	-	-	(18.222.464.953)
Phân loại lại	-	(2.360.000.000)	-	(2.360.000.000)
Số dư cuối năm	377.348.552.492	25.119.090.223	3.218.698.829	405.686.341.544
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	27.590.138.145	3.900.444.105	557.926.391	32.048.508.641
Khấu hao trong năm	20.211.731.608	9.630.470.239	1.783.611.111	31.625.812.958
Giảm trong năm	(6.568.562.968)	-	-	(6.568.562.968)
Phân loại lại	-	(729.635.674)	-	(729.635.674)
Số dư cuối năm	41.233.306.785	12.801.278.670	2.341.537.502	56.376.122.957
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	190.829.098.996	17.050.412.234	1.670.617.078	209.550.128.308
Số dư cuối năm	336.115.245.707	12.317.811.553	877.161.327	349.310.218.587

Tập đoàn thuê một số tài sản cố định hữu hình theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Tài sản thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 25).

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Mối quan hệ khách hàng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	12.487.500.000	4.119.524.039	199.782.021.840	122.877.276.845	339.266.322.724
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	5.682.736.482	-	5.682.736.482
Tăng trong năm	-	1.001.000.000	-	-	1.001.000.000
Số dư cuối năm	12.487.500.000	5.120.524.039	205.464.758.322	122.877.276.845	345.950.059.206
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	2.422.712.984	24.047.835.963	8.319.815.620	34.790.364.567
Khấu hao trong năm	-	922.898.895	22.381.316.512	7.679.829.804	30.984.045.211
Số dư cuối năm	-	3.345.611.879	46.429.152.475	15.999.645.424	65.774.409.778
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	12.487.500.000	1.696.811.055	175.734.185.877	114.557.461.225	304.475.958.157
Số dư cuối năm	12.487.500.000	1.774.912.160	159.035.605.847	106.877.631.421	280.175.649.428

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 18.650 triệu VND (1/1/2022: 12.700 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 25).

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	443.724.235.349	181.974.737.981
Tăng trong năm	678.677.737.413	579.926.512.402
Tăng do hợp nhất kinh doanh	135.546.299.405	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(890.699.474.957)	(208.470.076.544)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(46.758.897.206)	(36.200.149.151)
Thanh lý và xóa sổ	(172.185.283.603)	(10.769.458.024)
Giảm do ngừng hợp nhất MNS Feed và các công ty con	-	(62.737.331.315)
Số dư cuối năm	148.304.616.401	443.724.235.349

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Nhà cửa và vật kiến trúc	55.543.237.568	249.462.846.268
Máy móc và thiết bị	74.525.639.824	185.863.234.531
Khác	18.235.739.009	8.398.154.550
	148.304.616.401	443.724.235.349

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 52.087 triệu VND (1/1/2022: 58.437 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 25).

Trong năm, chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 2.715 triệu VND (2021: không).

18. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Gà giống	110.197.135.339	91.083.351.253
Công cụ và dụng cụ	5.018.796.031	8.041.711.470
Phí bảo hiểm trả trước	1.619.003.558	716.557.081
Thuê hoạt động trả trước	1.729.928.403	439.512.930
Chi phí khác	2.965.984.119	5.211.408.760
	121.530.847.450	105.492.541.494

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, gà giống với giá trị ghi sổ là 8.389 triệu VND (1/1/2022: 10.360 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 25).

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Heo giống VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	486.067.343.676	15.574.374.488	35.742.636.211	39.710.711.369	577.095.065.744
Tăng trong năm	932.727.273	7.267.792.266	-	7.133.991.825	15.334.511.364
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	914.584.000	2.275.732.779	43.358.580.427	210.000.000	46.758.897.206
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	2.031.085.843	-	-	2.031.085.843
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	(64.050.143)	(64.050.143)
Phân bổ trong năm	(12.369.623.883)	(12.856.549.319)	(21.464.717.575)	(22.872.546.895)	(69.563.437.672)
Thanh lý và xóa sổ	-	(719.584.955)	(14.727.513.973)	-	(15.447.098.928)
Số dư cuối năm	475.545.031.066	13.572.851.102	42.908.985.090	24.118.106.156	556.144.973.414

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi phí trả trước dài hạn với giá trị ghi sổ là 518.505 triệu VND (1/1/2022: 522.183 triệu VND) đã được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 25).

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	93.842.820	91.220.446
Chi phí phải trả và dự phòng	1.306.185.625	28.300.000
Lỗ tính thuế mang sang	1.207.005.306	4.166.211.131
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.607.033.751	4.285.731.577
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Đầu tư vào một công ty liên kết	(297.477.489.597)	(297.477.489.597)
Tài sản cố định vô hình	(40.161.956.709)	(43.543.747.064)
Tài sản cố định hữu hình	(1.180.344.390)	(1.712.269.853)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(338.819.790.696)	(342.733.506.514)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(336.212.756.945)	(338.447.774.937)

(b) Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm

	1/1/2022 VND	Tăng do hợp nhất kinh doanh VND	Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất VND	31/12/2022 VND
Lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	91.220.446	-	2.622.374	93.842.820
Chi phí phải trả và dự phòng	28.300.000	2.052.509.426	(774.623.801)	1.306.185.625
Lỗ tính thuế mang sang	4.166.211.131	-	(2.959.205.825)	1.207.005.306
Đầu tư vào một công ty liên kết	(297.477.489.597)	-	-	(297.477.489.597)
Tài sản cố định vô hình	(43.543.747.064)	-	3.381.790.355	(40.161.956.709)
Tài sản cố định hữu hình	(1.712.269.853)	(1.136.547.296)	1.668.472.759	(1.180.344.390)
	(338.447.774.937)	915.962.130	1.319.055.862	(336.212.756.945)

20. Lợi thế thương mại

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu năm	144.832.662.517
Tăng do hợp nhất kinh doanh	28.484.762.312
Số dư cuối năm	173.317.424.829
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	15.690.205.106
Phân bổ trong năm	16.674.401.810
Số dư cuối năm	32.364.606.916
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	129.142.457.411
Số dư cuối năm	140.952.817.913

21. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty TNHH De Hues	130.369.434.799	182.072.972.305
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	111.793.666.760	18.552.639.416
Các nhà cung cấp khác	541.670.285.530	349.663.676.521
	783.833.387.089	550.289.288.242

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	2.234.562.749	-
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	48.243.044.163	14.339.825.659
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	5.470.167.076	1.528.989.422
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	22.400.000	70.571.020

Các khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

22. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Tăng do hợp nhất kinh doanh VND	Phát sinh/ (Hoàn nhập) VND	Nộp VND	Cấn trừ/ Phân loại lại/ Hoàn lại VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	251.014.673	31.081.285.665	147.610.182.175	(44.153.274.615)	(134.251.553.080)	537.654.818
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	434.777.198	(434.777.198)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	381.437.865	9.671.377.286	(963.673.953)	(353.137.865)	-	8.736.003.333
Thuế thu nhập cá nhân	4.320.938.693	291.254.175	34.009.733.407	(32.741.731.835)	(837.912.608)	5.042.281.832
Các loại thuế khác	-	-	163.048.107	(163.048.107)	-	-
	4.953.391.231	41.043.917.126	181.254.066.934	(77.845.969.620)	(135.089.465.688)	14.315.939.983

23. Chi phí phải trả

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí lãi vay	84.974.623.076	78.099.097.786
Thưởng thành tích và lương tháng 13	69.072.446.341	41.559.112.000
Công trình xây dựng	49.264.458.605	63.027.697.023
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	42.781.203.191	8.311.770.320
Hỗ trợ thương mại và chiết khấu thương mại	14.189.043.707	22.299.121.050
Chi phí vận chuyển	1.953.368.281	4.244.461.538
Chi phí khác	54.605.542.489	35.448.591.387
	316.840.685.690	252.989.851.104

24. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại	63.507.800.001	-
Cổ tức phải trả	733.930.575	869.949.675
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm	1.222.918.635	2.823.321.671
Đặt cọc ngắn hạn nhận được	595.000.000	772.930.000
Phải trả khác	1.760.832.736	3.328.549.331
	67.820.481.947	7.794.750.677

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại	478.193.200.000	-
Phải trả đầu tư vào MSJ (Thuyết minh 10(b))	315.033.720.000	-
Đặt cọc dài hạn nhận được	6.471.500.000	5.968.500.000
Phải trả khác	1.199.144.382	-
	800.897.564.382	5.968.500.000

25. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2022 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm			31/12/2022 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng do hợp nhất kinh doanh VND	Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	1.085.823.494.052	354.628.014.990	3.654.989.960.498	(3.799.998.748.309)	1.295.442.721.231
Vay dài hạn đến hạn trả	596.514.752.324	18.934.306.480	583.170.777.700	(601.534.222.947)	597.085.613.557
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	12.034.211.617	-	31.094.146.530	(27.873.466.833)	15.254.891.314
	1.694.372.457.993	373.562.321.470	4.269.254.884.728	(4.429.406.438.089)	1.907.783.226.102

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Các khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	4,00% - 5,20%	76.125.569.355	47.976.155.500
Các khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	3,30% - 11,40%	1.219.317.151.876	1.037.847.338.552
			1.295.442.721.231	1.085.823.494.052

Các khoản vay ngân hàng có đảm bảo được đảm bảo bởi các tài sản sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022 VND	**1/1/2022 VND**
▪ Các khoản phải thu (Thuyết minh 8)	2.470.638.920	1.327.777.439
▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14)	2.111.828.930	2.275.836.983
▪ Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 16)	12.487.500.000	12.487.500.000
▪ Gà giống (Thuyết minh 18)	8.389.379.162	10.359.672.408

Các khoản vay ngân hàng không đảm bảo của các công ty con với giá trị ghi sổ là 246.361 triệu VND (1/1/2022: 206.141 triệu VND), 169.142 triệu VND (1/1/2022: không) và 803.813 triệu VND (1/1/2022: 802.406 triệu VND) được bảo lãnh lần lượt bởi Công ty, bên liên quan và công ty mẹ của Công ty.

(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2022 VND	**1/1/2022 VND**
Vay dài hạn (i)	1.758.780.662.185	1.673.701.311.107
Trái phiếu phát hành dài hạn (ii)	1.973.790.034.025	1.966.647.316.037
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	358.841.987.479	210.230.037.500
	4.091.412.683.689	3.850.578.664.644
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(612.340.504.871)	(608.548.963.941)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.479.072.178.818	3.242.029.700.703

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Vay ngân hàng có đảm bảo					
Khoản vay 1 (*)	VND	7,55% - 8,00%	2026	745.356.508.910	767.647.285.248
Khoản vay 2	VND	7,53% - 9,40%	2027	360.842.107.931	395.855.266.838
Khoản vay 3 (*)	VND	6,50% - 7,50%	2027	298.458.697.365	-
Khoản vay 4	VND	10,20%	2023	196.000.000.000	464.000.000.000
Khoản vay 5 (*)	VND	6,50% - 7,50%	2027	104.482.705.856	-
Khoản vay 6	VND	8,00% - 11,00%	2026	10.864.642.996	12.954.116.026
Khoản vay 7	VND	8,00% - 11,00%	2028	11.208.116.025	11.844.642.995
Khoản vay 8	VND	7,70%	2026	4.500.000.000	5.700.000.000
Khoản vay 9	VND	3,85%	2023	3.400.000.000	15.700.000.000
Vay ngân hàng không đảm bảo					
Khoản vay 10	VND	6,60%	2023	18.934.306.480	-
Khoản vay 11	VND	6,60%	2024	4.733.576.622	-
				1.758.780.662.185	1.673.701.311.107

Các khoản vay ngân hàng có đảm bảo được đảm bảo bởi các tài sản sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14)	3.483.333.862.249	3.619.323.365.072
▪ Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 16)	6.162.988.585	212.160.938
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	52.086.880.399	58.437.033.657
▪ Chi phí trả trước (Thuyết minh 18)	518.505.438.596	522.182.768.810

(*) Các khoản vay ngân hàng này cũng được bảo lãnh bởi các bên liên quan.

Khoản vay ngân hàng không đảm bảo được bảo lãnh bởi các bên liên quan.

(ii) Trái phiếu thường phát hành

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trái phiếu thường phát hành	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(26.189.965.975)	(33.332.683.963)
	1.973.790.034.025	1.966.647.316.037

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
▪ MMLB2126001	VND	9,5%	2026	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000

Trái phiếu số MMLB2126001 (không bao gồm chi phí phát hành) có thời gian đáo hạn 5 năm (2026) và chịu lãi suất năm là 9,5% trong năm đầu tiên và 3,9% cộng với lãi suất huy động trung bình 12 tháng của các ngân hàng lớn được chọn trong các kỳ hạn còn lại. Những trái phiếu này không có đảm bảo.

Biến động trong năm của chi phí phát hành trái phiếu như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	33.332.683.963	13.490.196.086
Tăng trong năm	-	37.063.117.967
Phân bổ trong năm	(7.142.717.988)	(17.220.630.090)
Số dư cuối năm	26.189.965.975	33.332.683.963

(iii) Nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2022		
	Tổng khoản thanh toán VND	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**
Trong vòng 1 năm	47.827.986.585	32.573.095.271	15.254.891.314
Trong vòng 2 đến 5 năm	187.131.166.636	114.653.597.410	72.477.569.226
Sau 5 năm	388.141.843.115	117.032.316.176	271.109.526.939
	623.100.996.336	264.259.008.857	358.841.987.479

	1/1/2022		
	Tổng khoản thanh toán VND	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**
Trong vòng 1 năm	32.552.765.755	20.518.554.138	12.034.211.617
Trong vòng 2 đến 5 năm	114.735.861.051	71.482.191.705	43.253.669.346
Sau 5 năm	225.619.584.420	70.677.427.883	154.942.156.537
	372.908.211.226	162.678.173.726	210.230.037.500

26. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2022 VND	**1/1/2022 VND**
Dự phòng trợ cấp thôi việc	157.861.500	157.861.500
Dự phòng khôi phục hiện trường	6.199.404.404	6.199.404.404
	6.357.265.904	6.357.265.904

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế) VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.267.148.470.000	2.119.055.015.149	(175.543.000.000)	403.360.978.012	2.849.192.687.799	8.463.214.150.960
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 29)	2.736.000.000	(50.000.000)	-	-	-	2.686.000.000
Cổ tức	-	-	-	(1.602.243.390.300)	-	(1.602.243.390.300)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm	-	-	-	1.330.761.015.768	(77.108.657.171)	1.253.652.358.597
Cổ tức được chia bởi các công ty con	-	-	-	-	(1.556.267.048.760)	(1.556.267.048.760)
Giảm do ngừng hợp nhất MNS Feed và các công ty con	-	-	175.543.000.000	-	(985.425.738.477)	(809.882.738.477)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.269.884.470.000	2.119.005.015.149	-	131.878.603.480	230.391.243.391	5.751.159.332.020
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 29)	1.444.930.000	7.174.650.000	-	-	-	8.619.580.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh và khác	-	-	-	-	97.481.736.756	97.481.736.756
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(145.251.265.423)	(88.507.692.036)	(233.758.957.459)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	-	(13.372.661.943)	239.365.288.111	5.623.501.691.317

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	327.132.940	3.271.329.400.000	326.988.447	3.269.884.470.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.132.940	3.271.329.400.000	326.988.447	3.269.884.470.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.132.940	3.271.329.400.000	326.988.447	3.269.884.470.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động trong năm của vốn cổ phần như sau:

	2022		2021	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Số dư đầu năm	326.988.447	3.269.884.470.000	326.714.847	3.267.148.470.000
Phát hành cổ phiếu	144.493	1.444.930.000	273.600	2.736.000.000
Số dư cuối năm	327.132.940	3.271.329.400.000	326.988.447	3.269.884.470.000

29. Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phiếu của nhân viên

Công ty có kế hoạch về quyền chọn mua cổ phiếu của nhân viên dựa trên đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phiếu trong tương lai theo kế hoạch này phải được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

Vào ngày 24 tháng 8 năm 2022, Công ty đã phát hành 144.493 cổ phiếu (2021: 273.600 cổ phiếu) cho nhân viên theo quyết định của Nghị quyết Hội đồng Quản trị.

30. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng 1 năm	56.820.752.426	47.513.680.588
Trong vòng 2 đến 5 năm	81.851.694.045	98.667.934.650
Trên 5 năm	109.515.926.667	112.846.310.000
	248.188.373.138	259.027.925.238

(b) Ngoại tệ

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	6.386	149.444.446	18.086	409.656.959

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	345.483.563.055	279.888.672.626
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	148.688.468.492	-
	494.172.031.547	279.888.672.626

31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2022 VND	2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	4.821.896.839.502	19.794.990.049.782
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	33.893.452.398	899.711.097.995
▪ Hàng bán bị trả lại	3.432.135.539	3.259.338.491
▪ Giảm giá hàng bán	-	1.131.594.666
	37.325.587.937	904.102.031.152
Doanh thu thuần	4.784.571.251.565	18.890.888.018.630

32. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2022 VND	2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác	4.436.978.789.315	16.571.574.973.741
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.366.135.846	15.997.674.988
	4.440.344.925.161	16.587.572.648.729

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Lãi từ ngừng hợp nhất MNS Feed và các công ty con	-	1.343.202.946.846
Phí ký kết hợp đồng mua hàng	408.298.999.999	-
Thu nhập lãi	207.273.682.507	168.767.878.049
Lãi từ thanh lý chứng khoán kinh doanh	9.961.132.576	-
Thu nhập cổ tức	-	1.940.620.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.396.181.607	6.522.535.844
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	210.575.525	-
Thu nhập khác	6.066.666.668	204.640.282
	633.207.238.882	1.520.638.621.021

34. Chi phí tài chính

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	396.080.763.996	464.522.804.569
Chi phí phát hành trái phiếu	7.142.717.988	17.220.630.090
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	709.635.277	1.251.040.545
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	298.248.134
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(5.627.960.000)
Chi phí khác	5.686.838.510	67.653.756.393
	409.619.955.771	545.318.519.731

35. Chi phí bán hàng

	2022 VND	2021 VND
Chi phí vận chuyển	163.730.050.224	267.559.583.041
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	100.371.673.972	139.890.065.004
Chi phí nhân viên	85.223.320.088	298.733.112.210
Chi phí khấu hao và phân bổ	16.523.902.687	24.491.324.661
Chi phí thuê hoạt động	16.237.886.914	27.062.198.241
Chi phí công cụ và dụng cụ	11.295.055.433	13.581.493.200
Chi phí khác	45.424.952.028	130.296.447.091
	438.806.841.346	901.614.223.448

36. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	182.952.814.839	242.920.314.250
Chi phí khấu hao và phân bổ	33.659.604.729	58.272.032.485
Phân bổ giá trị hợp lý của tài sản cố định và lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	23.435.018.676	243.011.780.171
Chi phí thuê hoạt động	14.010.821.631	21.838.610.196
Dụng cụ văn phòng	4.515.479.570	8.753.634.886
Dự phòng phải thu khó đòi	1.769.015.296	12.856.203.402
Chi phí khác	101.028.580.061	165.813.604.093
	361.371.334.802	753.466.179.483

37. Thu nhập khác

	2022 VND	2021 VND
Xóa sổ các khoản phải trả người bán	-	83.519.344.532
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	3.759.141.631
Thu nhập khác	7.262.388.853	7.084.361.404
	7.262.388.853	94.362.847.567

38. Chi phí khác

	2022 VND	2021 VND
Chí phí khấu hao tài sản cố định trong giai đoạn tạm ngưng sử dụng	-	13.847.663.198
Lỗ từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.194.153.094	3.015.540.994
Chi phí khác	9.745.356.400	2.833.220.963
	10.939.509.494	19.696.425.155

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2022 VND	2021 VND
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	(935.373.953)	172.533.338.249
Dự phòng thừa trong những năm trước	(28.300.000)	(382.332.224)
	(963.673.953)	172.151.006.025
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(4.278.261.687)	260.499.791.521
Xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.959.205.825	12.325.406.203
	(1.319.055.862)	272.825.197.724
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.282.729.815)	444.976.203.749

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 VND	2021 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(236.041.687.274)	1.698.628.562.346
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(47.208.337.455)	339.725.712.469
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác của các công ty con	(59.293.073.162)	(30.280.714.682)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.091.196.374	30.199.362.526
Lỗ tính thuế được sử dụng	(84.783.157.374)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	184.979.735.977	93.470.183.792
Xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.959.205.825	12.325.406.203
Ảnh hưởng của phần lãi trong các công ty liên kết	-	(81.414.335)
Dự phòng thừa trong những năm trước	(28.300.000)	(382.332.224)
	(2.282.729.815)	444.976.203.749

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty trong Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Một số công ty con của Công ty được hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian từ cục thuế này đến cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau và cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các quy định về ưu đãi thuế, quy định chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan có thẩm quyền có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể có ảnh hưởng đáng kể.

40. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được dựa trên số lỗ thuộc về cổ đông phổ thông trong năm là 145.251 triệu VND (2021: lợi nhuận thuần là 1.330.761 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm là 327.039.910 cổ phiếu (2021: 326.783.060 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) (Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2022 VND	2021 VND
(Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(145.251.265.423)	1.330.761.015.768

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2022	2021
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	326.988.447	326.714.847
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành	51.463	68.213
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	327.039.910	326.783.060

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Cho vay	258.600.000.000	3.800.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	2.921.350.000.000	1.287.250.000.000
Thu nhập lãi cho vay và trái phiếu	93.417.470.235	36.964.929.554
Bán hàng hóa	1.990.582.759	2.224.583.529
Chia sẻ chi phí	2.069.039.582	-
Phát hành trái phiếu hoán đổi	-	3.756.912.000.000
Cổ tức công bố	-	1.260.516.028.100

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	**2021 VND**
Công ty con (từ ngày 28 tháng 10 năm 2022)		
Công ty Cổ phần Masan Jinju		
Bán hàng hóa và dịch vụ	71.009.145.146	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.273.892.361	-
Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 01		
Bán tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	189.754.661.779	-
Bán hàng hóa và dịch vụ	64.478.483.573	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	38.124.172.204	-
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	6.066.666.668	-
Các công ty liên kết (đến ngày 1 tháng 12 năm 2021)		
Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình		
Phí gia công	-	6.200.363.000
Thu nhập cổ tức	-	600.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát		
Mua hàng hóa	-	44.567.775.191
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí quản lý và công nghệ thông tin	28.441.589.649	43.336.656.919
Chi phí thuê	2.494.058.454	-
Bán hàng hoá	233.479.761.040	982.138.898
Mua hàng hóa	4.041.398.047	1.488.690.686
Trả nợ gốc vay	188.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	1.211.671.233	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD		
Bán hàng hóa	866.738.100	5.826.616.902
Mua hàng hóa	-	1.440.500
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan		
Bán hàng hóa	24.356.242.821	15.978.378.427
Mua hàng hóa và dịch vụ	22.705.806.256	4.575.349.802
Phí quản lý	965.529.126	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB		
Bán hàng hóa	5.632.579.240	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG		
Bán hàng hóa	3.307.432.960	-
Công ty Cổ phần Masan Blue		
Bán hàng hóa	-	576.777

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2022	**2021**
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan		
Cho vay	3.028.150.000.000	-
Thu hồi khoản cho vay	967.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	88.569.667.806	-
Vay	568.800.000.000	-
Trả nợ gốc vay	568.800.000.000	400.000.000.000
Bán chứng khoán kinh doanh	192.040.766.838	-
Phát hành trái phiếu hoán đổi	-	650.506.000.000
Chi phí lãi vay	-	10.129.315.066
Cổ tức công bố	-	145.991.898.500
Công ty TNHH The Sherpa		
Cho vay	-	5.656.755.265.760
Thu hồi khoản cho vay	-	5.656.755.265.760
Thu nhập lãi cho vay	-	24.796.735.412
Công ty Cổ phần Bột giặt NET		
Mua hàng hóa	67.080.748	-
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua dịch vụ	636.596.708	-
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage		
Mua hàng hóa	507.127.640	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution		
Mua hàng hóa	-	786.034.908
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce		
Bán hàng hóa	1.373.797.675.724	1.756.884.913.443
Mua hàng hóa	21.287.546.880	15.008.557.876
Mua chứng khoán kinh doanh	318.566.584.115	-
Bán chứng khoán kinh doanh	565.569.782.326	-
Bán tài sản cố định	13.505.557	-
Công ty TNHH Zenith Investment		
Cho vay	200.000.000.000	-
Thu hồi khoản cho vay	200.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	19.178.082	-
Công ty TNHH Hi-Fresh		
Bán hàng hóa	12.891.190	339.916.622

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2022	**2021**
	VND	**VND**
Thành viên quản lý chủ chốt		
Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt	8.820.880.490	36.309.262.079

Tại ngày và cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Trong thù lao cho các thành viên quản lý chủ chốt có các khoản phí, lương và thưởng cho từng thành viên trong Hội đồng Quản trị Công ty và Tổng Giám đốc Công ty như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2022	**2021**
	VND	**VND**
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao (*)		
Ông Danny Le – Chủ tịch	-	-
Ông Trần Phương Bắc – Thành viên	-	-
Ông Huỳnh Việt Thăng – Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Quốc Trung – Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2022)	-	-
Tổng Giám đốc		
Thù lao, lương và thưởng		
Ông Nguyễn Quốc Trung	4.888.553.960	1.582.171.200
Ông Phạm Trung Lâm (đến ngày 25 tháng 11 năm 2021)	-	4.912.124.248

(*) Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty không hưởng thù lao trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021.

42. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2022 VND	2021 VND
Tất toán trái phiếu hoán đổi thông qua việc hoán đổi với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần MNS Feed	-	7.283.990.000.000
Mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	161.467.612.994	230.852.260.564

Ngày 1 tháng 3 năm 2023

Mã Hồng Kim	Nguyễn Thị Hồng Điểm	Nguyễn Quốc Trung
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*